

LƯỢC SỬ XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO TRƯỜNG PHÁI CẤU TRÚC - CHỨC NĂNG

NGUYỄN NGUYỄN HỒNG*

1. Gắn liền với tên tuổi của các nhà sáng lập như M. Weber, E. Durkheim, G. Simmel,..., sự ra đời của xã hội học tôn giáo là kết quả của sự vận động mang tính tất yếu diễn ra mạnh mẽ trong khoa học hiện đại từ thế kỷ XIX: một mặt, chuyên biệt hoá đối tượng nghiên cứu; mặt khác, tích - tổng hợp, liên ngành lý thuyết và phương pháp. Với tư cách là một khoa học liên ngành giữa hai dòng nghiên cứu: Xã hội học và tôn giáo học, vào thời điểm khi mà khoa xã hội học non trẻ bắt đầu quá trình chuyên biệt hoá và tôn giáo học tìm đường thoát ra khỏi chiếc áo triết học tôn giáo đã trở nên quá chật, xã hội học tôn giáo đã đem lại một cách nhìn, cách tiếp cận mới, nhờ đó có thể dần lấp đầy những khoảng trống tri thức về khách thể mà trước đó tôn giáo học không giải quyết được vì sự giới hạn về phạm vi đối tượng và phương pháp nghiên cứu.

Một trong những đóng góp quan trọng của xã hội học tôn giáo là những khám phá từ phương diện **cấu trúc - chức năng** mà đại diện tiêu biểu của nó không ai khác chính là Emile Durkheim - nhà xã hội học nổi tiếng người Pháp. Tư tưởng tương tự về cách tiếp cận này về sau được Radcliffe Brown, Bronislaw Malinowsky và đặc biệt là Talcott Parsons và Robert Merton phát triển.

Theo các nhà cấu trúc - chức năng, xã hội giống như một cơ thể sống và là hệ thống - cấu trúc có thứ bậc, được tạo nên từ vô số các tiểu hệ thống (tôn giáo, luật pháp, kinh tế v.v.). Mỗi một tiểu hệ thống trong số đó đều đảm bảo những chức năng nhất định nhằm duy trì hoạt động và sự bền vững của hệ thống. Đến lượt nó, mỗi tiểu hệ thống trong số đó lại bao gồm các hệ thống khác nhỏ hơn... Trung tâm chú ý của các nhà cấu trúc - chức năng là những vấn đề về mối liên kết, sự thống nhất, sự cân bằng, ổn định, sự thay đổi, sự phân hoá... và các định chế, vai trò, chuẩn mực của các tiểu hệ thống trong mối tương quan lẫn nhau và với hệ thống nói chung.

Tôn giáo được coi là một tiểu hệ thống xã hội như vậy, có cấu trúc phức tạp, chiếm một địa vị này hay khác và thực hiện hàng loạt các chức năng, ảnh hưởng đến các tiểu hệ thống khác và toàn xã hội.

2. **Emile Durkheim** (1858 - 1917) là người đi tiên phong trong việc tạo lập và vận dụng cách tiếp cận cấu trúc - chức năng trong xã hội học tôn giáo. Coi tôn giáo là “sự kiện” (bằng chứng, sự vật) xã hội - tức là cái tồn tại không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, Durkheim tìm cách lý giải tôn giáo từ góc độ cấu trúc và khám phá chức năng của nó.

* TS, Viện Xã hội học, Học viện CT- HCQG Hồ Chí Minh.

Chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hoá, Durkheim quan niệm rằng các tôn giáo phức tạp đều là sản phẩm tiến hoá của các tín ngưỡng cổ xưa, nguyên thủy, và việc khám phá các thành tố tất yếu, cơ bản của bất cứ tôn giáo nào trong những tôn giáo phức tạp có thể gặp khó khăn vì những yếu tố tạm thời, phái sinh, thứ yếu che lấp. Vì vậy, ông tìm đến với hệ thống tín ngưỡng Tôtém của các dân châu úc như là một hình thức sơ khai và nguyên bản của tôn giáo, từ đó xác định các thành tố cấu trúc của nó trong hai phạm trù: tín ngưỡng và nghi lễ. Tín ngưỡng là trạng thái đặc biệt của ý thức và được thể hiện cụ thể thông qua các biểu tượng; nghi lễ là phương thức hành động xác định. Theo Durkheim, tôn giáo là “*hệ thống thống nhất những tín ngưỡng và nghi lễ có liên quan đến các sự vật thiêng, tức là những sự vật bị tách riêng ra, bị cấm đoán; đó là hệ thống tín ngưỡng và nghi lễ liên kết tất cả những ai tin theo thành một cộng đồng tinh thần gọi là Giáo hội*”¹.

Điều đáng chú ý là, mặc dù có rất nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về bản chất của tôn giáo, song cách hiểu của Durkheim được thừa nhận khá phổ biến và tỏ ra là công cụ hữu hiệu giúp các nhà xã hội học dễ nhận diện đối tượng khi tiến hành nghiên cứu.

Với quan điểm cấu trúc - chức năng, Durkheim dành một vị trí xứng đáng cho tôn giáo khi ông coi đó là một thành tố quan trọng nhất trong hệ thống biểu trưng của xã hội, nhiệm vụ của hệ thống này là thực hiện các chức năng nhất định có ý nghĩa sống còn đối với hệ thống lớn (xã hội). Nghiên cứu cơ chế và sự ảnh hưởng của tôn giáo đối với xã hội, Durkheim cho rằng tôn giáo có nhiệm vụ thiết lập và củng cố sự đoàn kết xã hội, coi đó là chức năng cơ bản nhất - điều mà về sau được R. Merton cụ thể hoá một cách chính xác hơn. Theo Durkheim, nghi lễ thờ cúng của tôn giáo làm cho cộng đồng tín đồ trở thành một thể thống nhất, bởi lẽ chúng được các thành viên của một nhóm công khai thừa nhận với tính cách là công việc chung của nhóm. Chúng khơi dậy, duy trì hoặc phục hồi trạng thái của nhóm và tạo ra sự thống nhất của nhóm. Các cá thể thành viên của nhóm cảm thấy có mối liên hệ giữa họ với nhau bởi họ đều có niềm tin và ý niệm giống nhau về một thế giới linh thiêng, về mối quan hệ giữa thế giới này với thế giới thực tại và biểu lộ ý niệm chung đó trong những hành động giống nhau.

Durkheim cũng đặc biệt nhấn mạnh chức năng xã hội hoá của tôn giáo, mặc dù ông không sử dụng khái niệm xã hội hoá. Ông cho rằng, tôn giáo đưa cá thể con người đến với đời sống xã hội, giáo dục và rèn luyện sự phục tùng thông qua việc thực hành nghi lễ và những điều cấm đoán có tính chất bắt buộc, nhờ đó mà tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực xã hội và trở thành con người xã hội.

Radcliffe Brown (1881 - 1955) - nhà dân tộc học Anh, là người quan niệm xã hội như một chỉnh thể - hệ thống, có nhu cầu, mục đích, quyền lợi và những thiết chế được thiết lập, hơn nữa, là hệ thống có sự thống nhất xác định - thống nhất

¹ Durkheim. Các hình thức sơ đẳng của tôn giáo. Paris, 1912, tr.65. Dẫn theo Komarova N. A. Tôn giáo nhân bản và tôn giáo quyền uy. Kiev, 1999, tr 19.

chức năng. Đó là trạng thái khi tất cả các bộ phận của hệ thống xã hội hoạt động, vận hành cùng nhau với sự nhịp nhàng hài hoà hay là có sự đồng thuận bên trong, nghĩa là không làm nảy sinh những xung đột nghiêm trọng mà không có khả năng giải quyết hay điều chỉnh. Đây chính là cái mà ông gọi là “định đề thống nhất chức năng”. Theo đó, tôn giáo là sự biểu hiện cảm giác lệ thuộc của con người vào hệ thống đạo đức “siêu cá thể” của xã hội. Điều cơ bản trong tôn giáo là hành động nghi lễ, chức năng của nó là buộc các thành viên của nhóm ***phải trải nghiệm những sợ hãi và những hy vọng chung, và nhờ đó củng cố các mối liên hệ xã hội.*** Theo sự lý giải của ông thì, sợ hãi khiến con người tránh xa tội lỗi - cũng chính là tránh được mối nguy đày cả xã hội tới chỗ hỗn loạn, diệt vong. Từ đây, R. Braun đi tới nhận định gây tranh cãi rằng, chức năng xã hội của tôn giáo không phụ thuộc vào tính chân lý hay giả dối của nó, rằng tôn giáo - cái mà chúng ta cho là sai lầm hay thậm chí là nhảm nhí - có thể là bộ phận không thể tách rời của bộ máy xã hội. Mỗi một tôn giáo, mặc dù theo nhiều cách khác nhau, đều tương xứng với những điều kiện thực tế của tồn tại con người và là phương tiện có ý nghĩa nhất định trong sự tiến hoá của nền văn minh hiện đại!².

Bronislaw Malinowsky (1884 - 1942) - nhà xã hội học người Ba Lan, chủ trương xây dựng tư tưởng nhân học xã hội trên phương diện chức năng, mà nội dung cốt lõi là nghiên cứu vai trò của các hiện tượng văn hoá - xã hội trong xã hội, hướng tới việc giải thích các sự kiện nhân học trên tất cả mọi mức độ phát triển chức năng, bởi vai trò mà chúng đảm đương cũng như phương thức liên hệ lẫn nhau của chúng bên trong hệ thống.

Chủ nghĩa duy lý trên bình diện chức năng khiến Malinowsky trở thành người đầu tiên thiết lập định đề ***thuyết chức năng tổng quát và tính tất yếu.*** Theo đó, mỗi hiện tượng văn hoá, xã hội trong hệ thống xã hội đều mang tính chức năng và tính tất yếu. Ông viết: “ở bất kỳ dạng nào của nền văn minh, bất cứ khách thể vật chất, phong tục, tư tưởng hay tín ngưỡng nào cũng đều thực hiện một số chức năng đời sống, đều giải quyết một vài nhiệm vụ. Chúng là một phần tất yếu bên trong cái toàn thể hiện thực. Nguyên nhân tính tất yếu của tôn giáo là ở chỗ: các thành viên của xã hội đều có chung một số mục tiêu và giá trị cao cả. Mặc dù những mục tiêu và giá trị này là chủ quan, nhưng chúng ảnh hưởng đến hành vi, và tính liên kết của chúng làm cho việc đảm bảo chức năng của xã hội như một hệ thống thống nhất trở nên có thể”³.

Về chức năng của tôn giáo, Malinowsky khẳng định: Trong các xã hội rất phát triển, được xây dựng trên nền tảng của khoa học công nghệ, giới tu sĩ dần dần đánh mất vị thế của họ, và truyền thống thần thánh phải lùi về đằng sau. Tuy vậy, không một xã hội phát triển nào có thể đạt đến mức độ hoàn toàn đánh mất lòng tin vào những mục đích siêu nghiệm. Bao giờ trong xã hội cũng phải tồn tại một vài hệ thống có chức năng liên kết những giá trị cao cả, nhằm thể hiện chúng theo

² Iablokov I. N. Tôn giáo học. Nhà sách Tổng hợp. Matxcova, 2001, tr. 256

³ Iablokov I. N. Sách đã dẫn, tr.257

nghi thức và làm cho tâm trạng của cá thể - trạng thái tinh thần liên quan đến những sự thất vọng, sự bất hạnh hay linh cảm cái chết- có thể thích nghi với hiện thực. Do vậy, trong bất cứ dân tộc nào, và trong bất cứ giai đoạn phát triển nào cũng đều có sự hiện diện của tôn giáo.

Robert Merton (1910-) - nhà xã hội học Mỹ, tác giả của các công trình nổi tiếng “Lý thuyết xã hội và cấu trúc xã hội”, “Phương pháp tiếp cận nghiên cứu cấu trúc xã hội” v.v. là người đã tiến xa hơn các nhà cấu trúc - chức năng tiền bối khi chỉ ra những khiếm khuyết của cái mà ông gọi là ba “giáo điều của lòng tin” (sự thống nhất chức năng của xã hội; thuyết chức năng tổng quát; tính tất yếu). Theo ông, việc khẳng định rằng, tất cả các hoạt động xã hội hay các thành tố văn hoá: 1) là chức năng đối với toàn bộ hệ thống văn hoá hay xã hội; 2) thực hiện các chức năng xã hội thực chứng; 3) là tất yếu, v.v. chỉ phù hợp với các xã hội tiền chữ viết nhưng sai lầm trong các xã hội phát triển có cấu trúc phức tạp. Ông phản bác luận điểm về sự thống nhất chức năng và cho rằng, *một hiện tượng văn hoá hay xã hội cụ thể (như phong tục, chuẩn mực hành vi, thiết chế) có thể gây những hệ quả khác nhau đối với các nhóm xã hội hay các cá thể khác nhau*, rằng mức độ liên kết của chúng là khác nhau, và không thể có một sự liên kết hoàn toàn của các xã hội. Mặt khác, nhất thiết phải thừa nhận rằng, một hiện tượng văn hoá có thể là chức năng hay phản chức năng, hoặc là chức năng đối với nhóm này nhưng lại là phản chức năng với nhóm khác. Ông khẳng định: “Bất cứ hiện tượng văn hoá hoặc cấu trúc xã hội nào cũng có thể có chức năng, song không thể tuyên bố rằng, bất cứ hiện tượng văn hoá nào cũng mang tính chức năng. Ngoài ra, một hiện tượng có thể có vô số chức năng, và một chức năng cũng có thể được thực hiện bởi nhiều hiện tượng khác nhau”.⁴

Điểm khác biệt trong quan điểm chức năng của Merton là ở chỗ, việc phân tích chức năng và phản chức năng cho phép chỉ ra không chỉ cơ sở của ổn định xã hội mà cả những nguồn gốc tiềm tàng của biến đổi xã hội. Ngoài ra, ông cũng là người đầu tiên phân biệt hai dạng chức năng: một là, chức năng - dạng hành vi xã hội được nhận thức, có chủ định và kết quả của nó mang lại sự điều chỉnh, thích nghi của hệ thống xã hội; hai là, chức năng - dạng hành vi mà kết quả của nó không được nhận thức và không có chủ định trước. Việc phân biệt hai dạng chức năng này cho phép hiểu được những hành vi tín ngưỡng, tôn giáo mà thoạt nhìn có vẻ như phi lý. Ví dụ, hành vi có tính ma thuật như thuật cầu đảo (gọi mưa) có thể thực hiện chức năng hoàn toàn khác với mục đích có chủ định trước. Việc gọi mưa có thể không đem đến mưa, nghi lễ không có ý nghĩa kỹ nghệ vì mục đích và kết quả của hành vi không trùng khớp. Tuy nhiên, khái niệm chức năng không chủ định cho phép phân tích sự tác động của nghi thức không phải nhằm vào thần mưa hay các hiện tượng thời tiết, mà là nhằm vào chính nhóm người thực hiện cầu đảo. Việc cầu đảo (cũng như một số những nghi lễ khác) thực hiện chức năng không chủ định, củng cố sự đoàn kết nhóm xã hội, chuẩn bị cho các thành viên của nhóm

⁴ Iablokov I. N. Sách đã dẫn, tr. 267

(hoặc xã hội) tham gia các hoạt động chung một cách định kỳ. Bằng cách đó, có thể nhận thấy hành vi phi lý tính có chủ định lại mang tính khẳng định - chức năng đối với nhóm.

Thêm vào đó, khi phân tích chức năng liên kết xã hội của tôn giáo theo quan điểm của Malinowsky, Merton cho rằng điều đó chỉ đúng với các xã hội tiền chữ viết, với tôn giáo độc thần. Theo nguyên tắc, trong các xã hội tiền chữ viết chỉ có một hệ thống tôn giáo quốc gia. Trong hệ thống xã hội dạng này, tổng thể các giá trị tôn giáo định hướng chung cho tất cả mọi người sẽ làm tăng cường sự đoàn kết xã hội. Nhưng điều này không thể áp dụng cho các dạng khác của xã hội, vì lịch sử các cuộc chiến tranh tôn giáo, sự xung đột giữa các nhóm tôn giáo sẽ chứng minh điều ngược lại: tôn giáo nhiều khi là nguyên nhân của xung đột và chiến tranh ở các xã hội đa tôn giáo. Tương tự như vậy, tôn giáo cũng không đem đến lợi ích trong việc cố kết xã hội, nếu nội dung các giá trị của nó mâu thuẫn với nội dung của các giá trị phi tôn giáo khác.

Ngoài các nhà cấu trúc - chức năng tiêu biểu nói trên trong xã hội học tôn giáo, còn phải kể đến một đại biểu khác là *Talcott Parsons* - người đồng hương với Merton - một trong những lý thuyết gia nổi tiếng từng khẳng định rằng, "...xã hội học nghiên cứu chỉ một khía cạnh, chủ yếu là khía cạnh chức năng của các hệ thống xã hội, cũng chính là nghiên cứu các cấu trúc và quá trình có liên quan đến sự liên kết các hệ thống này".⁵

Khác với chủ nghĩa chức năng của Merton, Parsons đã xuất phát từ bốn hệ biến vị chức năng mà ông quan niệm sự tồn tại của bất kỳ hệ thống xã hội nào cũng đều tuân thủ - thích nghi, định hướng mục đích, liên kết và duy trì kiểu mẫu (hệ thống AGIL), trong đó, tôn giáo được coi là thành tố cơ bản nhất của hệ thống gìn giữ biểu trưng có nhiệm vụ duy trì sự liên kết của hệ thống xã hội. Điểm đặc biệt đáng chú ý ở Parsons là ông liên hệ khái niệm liên kết với các khái niệm ổn định và biến đổi, cho rằng sự ổn định của hệ thống phụ thuộc vào kết quả hoạt động của các tiểu hệ thống, và mỗi tiểu hệ thống chịu ảnh hưởng chức năng của các tiểu hệ thống còn lại, và sự tương tác lẫn nhau của chúng được thực hiện thông qua các trung gian biểu trưng. Các quá trình đi ngược lại sự ổn định, cân bằng, là cái dẫn đến sự biến đổi cơ cấu. Đó là lý do ông đồng nhất⁶ quan điểm với M. Weber - người đã nhận thấy ý nghĩa của các phong trào tôn giáo trong sự biến đổi xã hội, đặc biệt nhấn mạnh sự đóng góp mà ông cho là có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của các xã hội công nghiệp hiện đại trong trường hợp của đạo Tin lành.

3. Có thể nói, xã hội học tôn giáo trường phái cấu trúc - chức năng đã để lại dấu ấn khá đậm nét và là một đóng góp đáng kể trong tôn giáo học - ngành khoa học vốn đã có sự góp sức của nhiều bộ môn khoa học xã hội khác như Tâm lý học, Đạo đức học, Văn hoá học, Dân tộc học, Nhân học v.v. Việc đi sâu tìm hiểu các khía cạnh cấu trúc - chức năng cho phép chỉ ra rằng, tôn giáo tín ngưỡng là hiện tượng

⁵ Parsons T. Tổng quan // Xã hội học Mỹ. Matxcova, 1972, tr.365.

⁶ Parsons T. Sách đã dẫn, tr.388.

xã hội phức tạp, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội. Thêm vào đó, tôn giáo được nhìn nhận không phải với tư cách là một tôn tại “lệch chuẩn” mà là một phần của cấu trúc xã hội, mặc cho ý thức tôn giáo vẫn được xem là sự phản ánh thực tiễn một cách hoang đường, hư ảo. Để tránh những kết luận đơn giản hoá, một chiều về các hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng, cần phải nghiên cứu chúng thông qua nhiều bước (thao tác) trung gian cần thiết để lọc bỏ những yếu tố gây “nhiều”. Phát hiện của Merton về mối liên hệ giữa hành vi tôn giáo (cầu đảo) và ý nghĩa xã hội của chúng (sự ổn định, liên kết) là một ví dụ điển hình về một nghiên cứu xã hội học tôn giáo theo kiểu “bác cầu”.

- Kết quả nghiên cứu của các nhà cấu trúc - chức năng cũng chỉ ra rằng, tôn giáo, tín ngưỡng không chỉ là phương tiện thoả mãn nhu cầu đền bù hư ảo trước nỗi sợ hãi, bất lực hay cái chết mà còn thực hiện hàng loạt những chức năng khác như: nhận thức, xã hội hoá, giao tiếp, kiểm soát (xã hội, nhóm, cá nhân) v.v. Logic của vấn đề (và thực tế cũng đã phần nào chứng minh) là, tôn giáo sẽ mất dần vai trò và ý nghĩa xã hội của nó, một khi các chức năng mà nó đảm nhiệm được di chuyển vào các thiết chế xã hội thế tục khác (như khoa học, luật pháp, văn hoá - giáo dục, v.v.). Sự tồn tại và xu hướng vận động, biến đổi của tôn giáo chắc chắn tuỳ thuộc vào năng lực đảm bảo chức năng của các thiết chế xã hội này.

- Mặc dù thuyết cấu trúc - chức năng đã mở ra một hướng tiếp cận mới, giúp đem lại cách nhìn tổng quan các vấn đề xã hội vĩ mô, song nó cũng gặp phải những hạn chế không thể giải quyết được trong các xã hội đa tôn giáo, đa/phiếm thần như Merton đã chỉ rõ ở trên. Vì vậy, cách tiếp cận này chỉ có thể vận dụng trong điều kiện phải tính đến quan điểm lịch sử - cụ thể của chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều đó có nghĩa là, phải khu biệt phạm vi vấn đề được xem xét trong giới hạn của một xã hội (hay nhóm) cụ thể, trong đó các thành viên đều phải có chung một niềm tin và sở thuộc một tổ chức tôn giáo nhất định. Chỉ trong trường hợp đó, việc vận dụng lý thuyết này mới đóng vai trò đáng kể.

Tài liệu tham khảo

1. Iablokov I. N. *Tôn giáo học*. Nhà sách Tổng hợp. Matxcơva, 2001.
2. Komarova N. A. *Tôn giáo nhân bản và tôn giáo quyền uy*. Kiev, 1999.
3. Parson T. *Tổng quan // Xã hội học Mỹ*. Matxcơva, 1972.
4. Nguyễn Kim Hiền. *Một số nét đại cương về xã hội học tôn giáo ở Phương Tây*. Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 3 (2001).
5. Weber Max. *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*. Nxb Đà Nẵng, 2008.
6. Sabino Acquaviva (Lê Diên dịch). *Xã hội học tôn giáo* Nxb Khoa học Xã hội. HN, 1998.
7. Jean Paul Wellaime. (Nguyễn Văn Kiệt dịch). *K.Marx và F. Enghels với vấn đề xã hội học tôn giáo*. Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 1 (2002).
8. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Phụ nữ, tôn giáo và vấn đề phát triển*. Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 6 (2005).